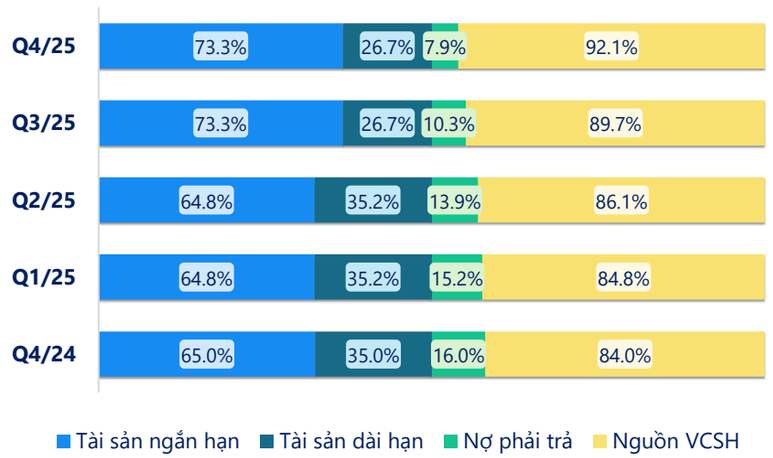
FireAnt

CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,300
SL cổ phiếu LH	49,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	117,625
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	74
P/E	-2.6
EPS	-576

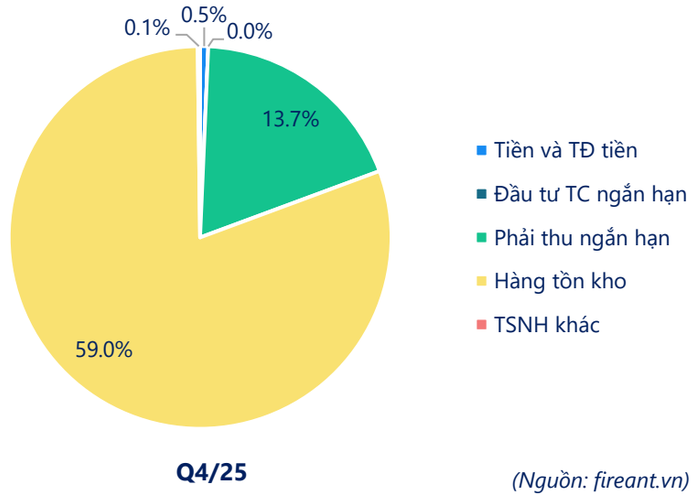
	YTD	1T	3T	6T
KVC	0.0%	0.0%	-11.8%	-11.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



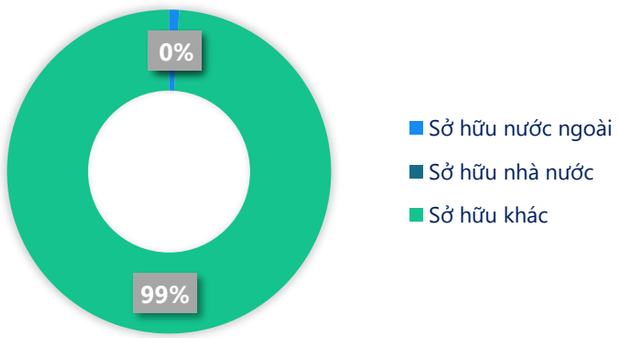
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



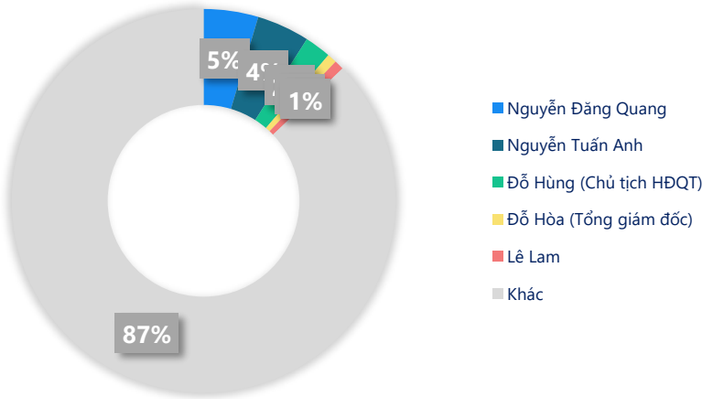
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



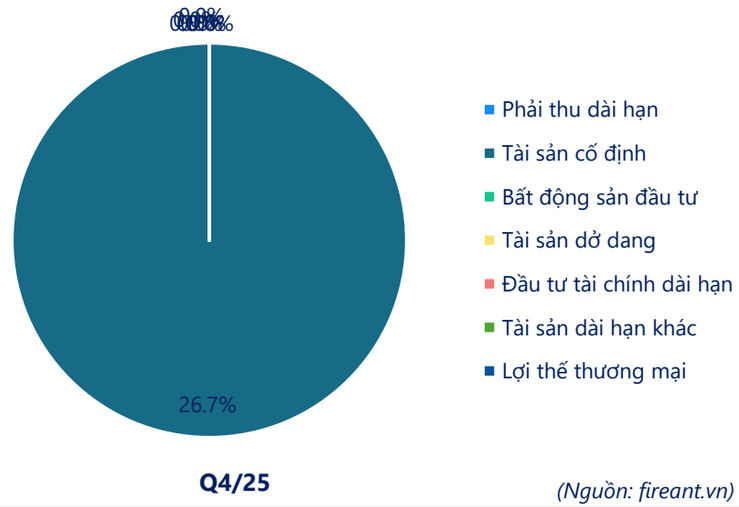
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

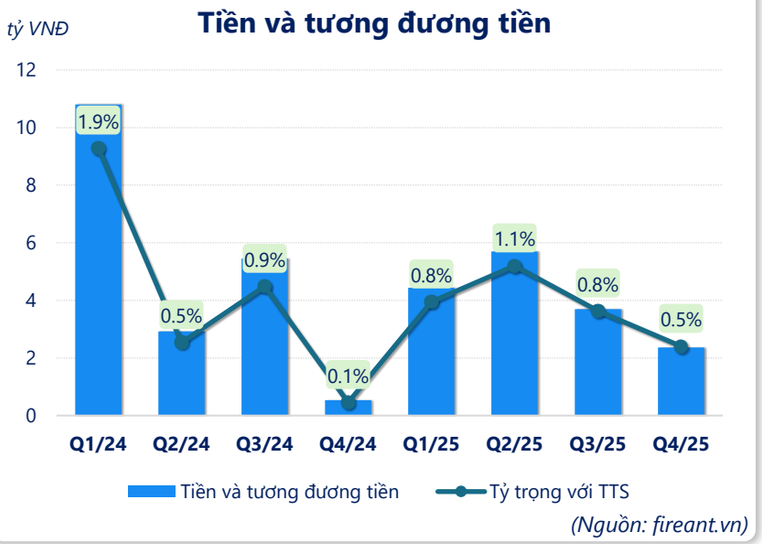


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

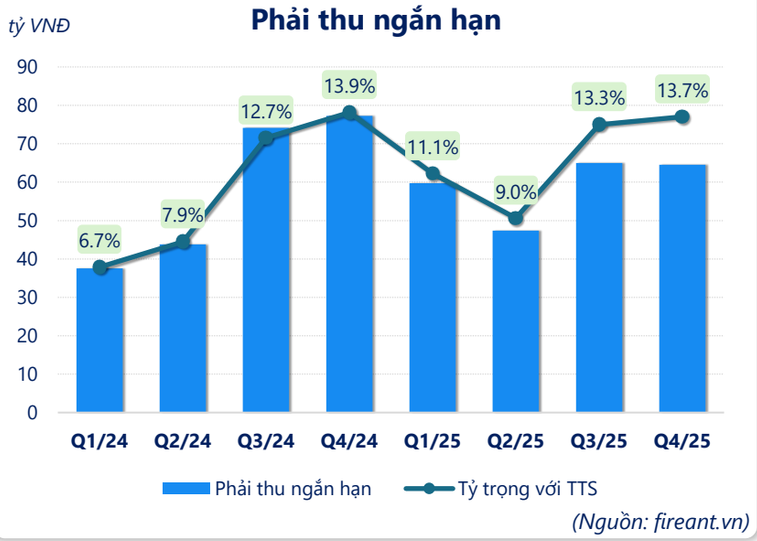
CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

Tiền và tương đương tiền



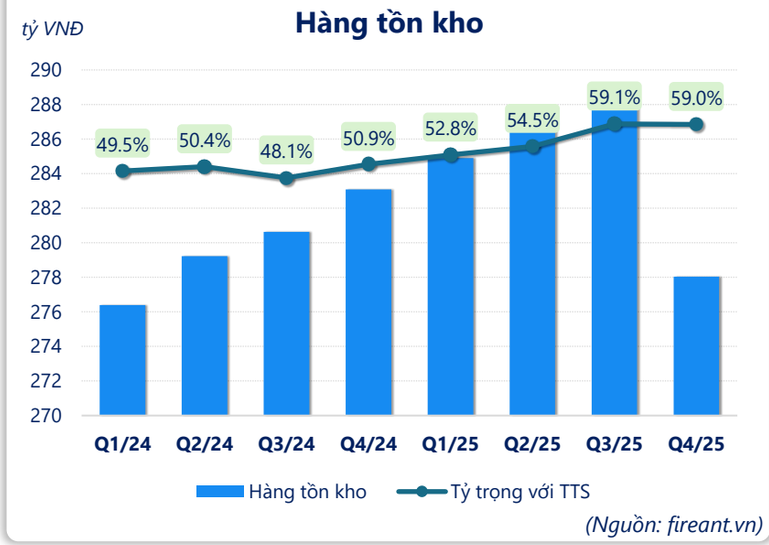
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



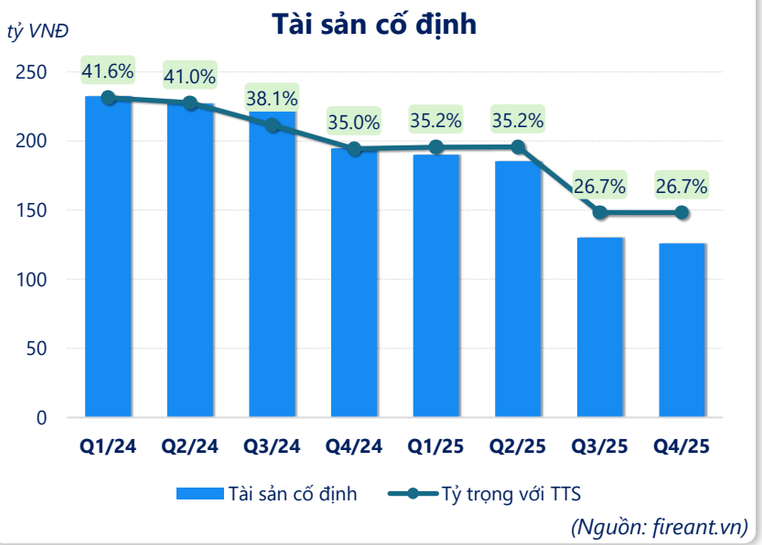
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



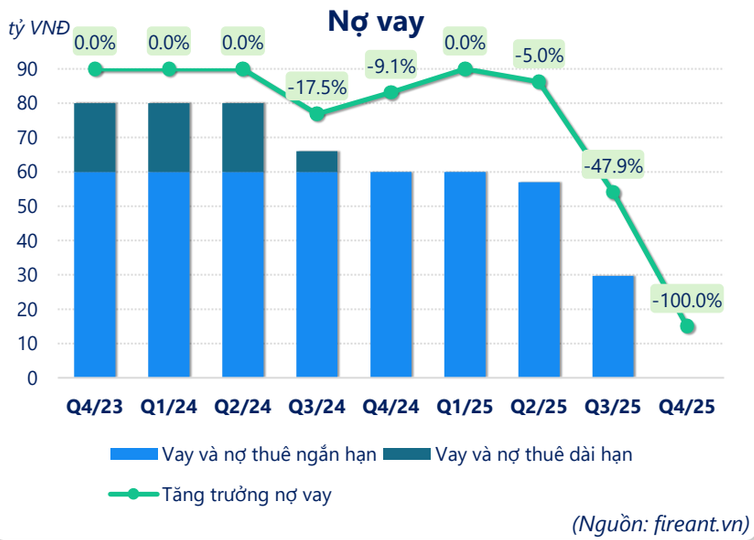
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



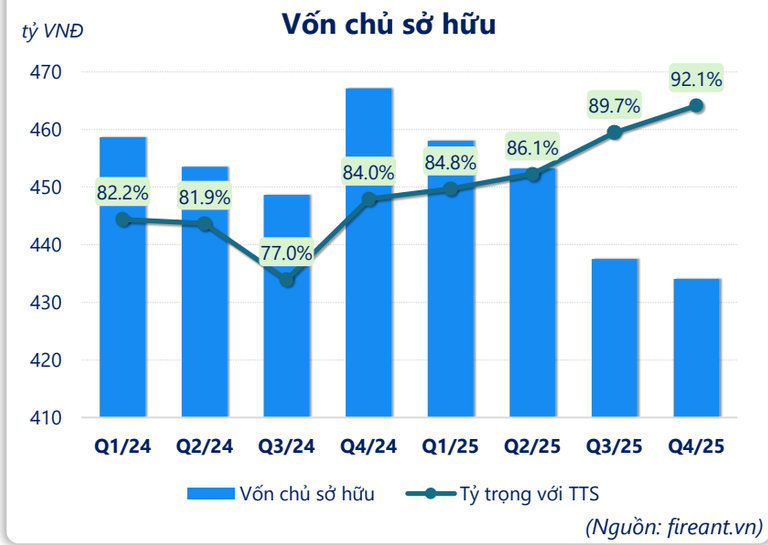
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

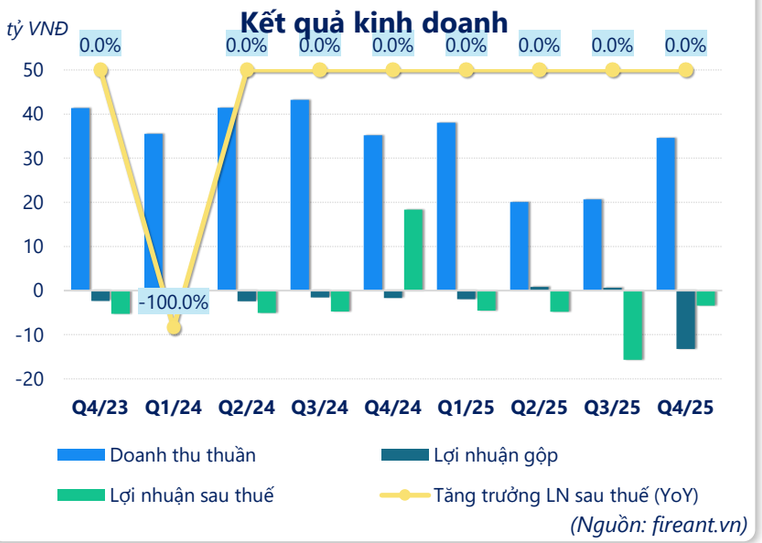


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

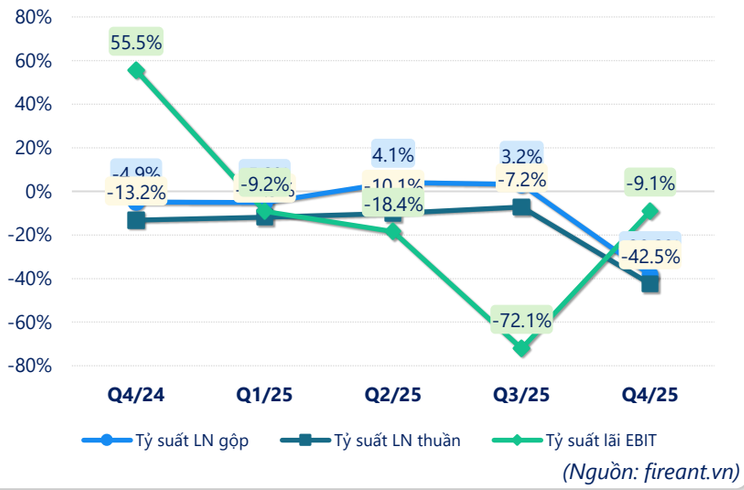
CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

Kết quả kinh doanh



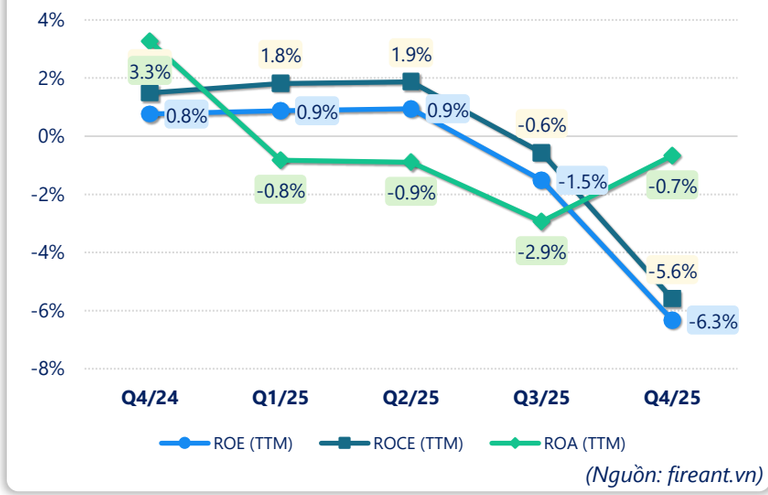
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



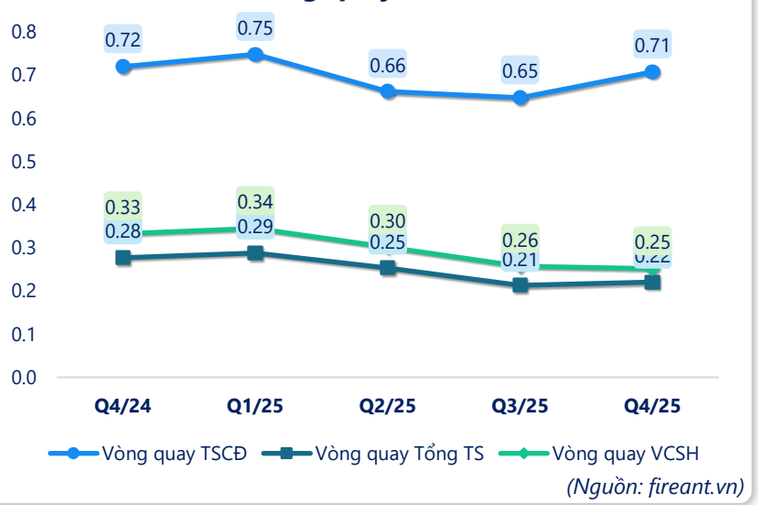
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



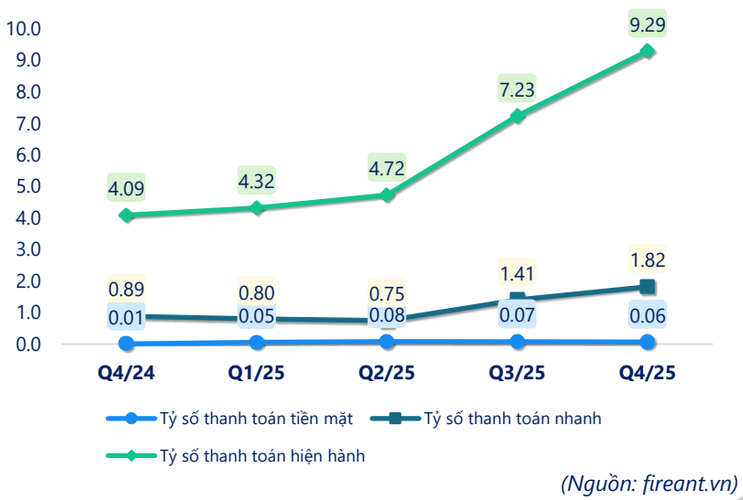
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



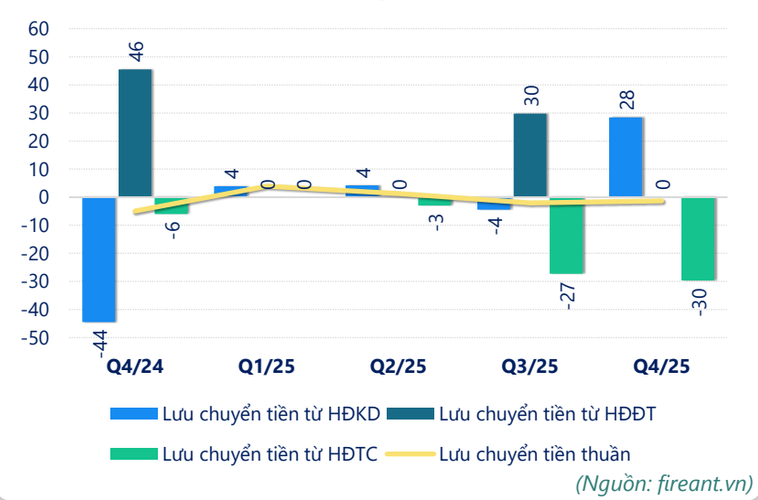
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**471**	**556**	**-15.3%**
Tài sản ngắn hạn	346	362	-4.4%
Tiền và tương đương tiền	2.36	0.53	347%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.5	77.3	-16.5%
Hàng tồn kho	278	283	-1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	0.70	1.0%
Tài sản dài hạn	**126**	**195**	**-35.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	126	195	-35.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	37.4	93.8	-60.1%
Nợ ngắn hạn	**37.2**	**93.1**	**-60.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	60.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.3	24.6	14.8%
Nợ dài hạn	0.21	0.76	-72.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**434**	**463**	**-6.2%**
Vốn chủ sở hữu	**434**	**463**	**-6.2%**
Vốn điều lệ	495	495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	35.2	38.0	20.1	20.6	34.6
Giá vốn hàng bán	36.9	40.0	19.2	20.0	47.9
Lợi nhuận gộp	-1.72	-1.97	0.83	0.66	-13.3
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.20	1.01	1.13	0.83	0.29
Chi phí lãi vay	1.20	1.01	1.13	0.83	0.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.59	0.56	0.56	0.56	0.57
Chi phí QLDN	1.15	0.97	1.17	0.75	0.60
LN thuần từ HĐKD	-4.65	-4.51	-2.03	-1.49	-14.7
Lợi nhuận khác	23.0	0.00	-2.79	-14.2	11.3
LN trước thuế	18.3	-4.51	-4.82	-15.7	-3.44
Lợi nhuận sau thuế	18.3	-4.51	-4.82	-15.7	-3.44
LNST của CĐ cty mẹ	18.3	-4.51	-4.82	-15.7	-3.44

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-44.5	3.91	4.26	-4.41	28.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.5	0.00	0.00	29.7	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.00	0	-3.00	-27.3	-29.7
Tiền đầu kỳ	5.45	0.53	4.44	5.70	3.69
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.93**	**3.91**	**1.26**	**-2.01**	**-1.33**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.53	4.44	5.70	3.69	2.36

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic